

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K6 NĂM 2014

Tháng 10 năm 2014

TT	Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ký nộp
1	101	8	416	419	3	12.650	37.950	
2	102	8	489	496	7	12.650	88.550	
3	103	8	746	764	18	12.650	227.700	
4	104	8	378	396	18	12.650	227.700	
5	105	8	779	800	21	12.650	265.650	
6	106	8	623	639	16	12.650	202.400	
7	107	PSHC				12.650	0	
8	108					12.650	0	
9	109	8	767	791	24	12.650	303.600	
10	110	8	528	558	30	12.650	379.500	
11	111	8	581	596	15	12.650	189.750	
12	112	8	669	689	20	12.650	253.000	
13	113	8	786	795	9	12.650	113.850	
14	114	8	649	667	18	12.650	227.700	
15	201	8	911	930	19	12.650	240.350	
16	202	LHS	815	829	14	12.650	177.100	
17	203	LHS	883	907	24	12.650	303.600	
18	204	8	515	539	24	12.650	303.600	
19	205	8	840	858	18	12.650	227.700	
20	206	8	797	813	16	12.650	202.400	
21	207	8	775	794	19	12.650	240.350	
22	208	LHS	630			12.650	0	
23	209	8	767	786	19	12.650	240.350	
24	210	LHS	1146	1178	32	12.650	404.800	
25	211	8	887	903	16	12.650	202.400	
26	212	LHS	684	695	11	12.650	139.150	
27	213	8	810	835	25	12.650	316.250	
28	214	8	482	502	20	12.650	253.000	
29	301	LHS	579	587	8	12.650	101.200	
30	302	8	651	674	23	12.650	290.950	
31	303	8	695	710	15	12.650	189.750	
32	304	8	701	724	23	12.650	290.950	
33	305	8	571	588	17	12.650	215.050	
34	306	8	676	694	18	12.650	227.700	
35	307	PSHC				12.650	0	
36	308					12.650	0	
37	309	8	629	645	16	12.650	202.400	
38	310	8	641	662	21	12.650	265.650	
39	311	8	756	782	26	12.650	328.900	
40	312	8	559	584	25	12.650	316.250	
41	313	8	540	561	21	12.650	265.650	
42	314	8	674	693	19	12.650	240.350	
43	401	8	552	571	19	12.650	240.350	

44	402	8		479	498	19	12.650	240.350	
45	403	8		573	593	20	12.650	253.000	
46	404	8		371	387	16	12.650	202.400	
47	405	8		448	470	22	12.650	278.300	
48	406	8		493	510	17	12.650	215.050	
49	407	8		487	505	18	12.650	227.700	
50	408	8		435	455	20	12.650	253.000	
51	409		LHS	649	670	21	12.650	265.650	
52	410	8		487	509	22	12.650	278.300	
53	411	8		880	906	26	12.650	328.900	
54	412	8		558	575	17	12.650	215.050	
55	413	8		458	471	13	12.650	164.450	
56	414	8		531	540	9	12.650	113.850	
57	501	8		402	409	7	12.650	88.550	
58	502	8		297	308	11	12.650	139.150	
59	503	8		263	275	12	12.650	151.800	
60	504	8		430	439	9	12.650	113.850	
61	505	8		472	483	11	12.650	139.150	
62	506	8		433	438	5	12.650	63.250	
63	507	8		393	407	14	12.650	177.100	
64	508	8		460	474	14	12.650	177.100	
65	509	8		372	383	11	12.650	139.150	
66	510	8		272	282	10	12.650	126.500	
67	511	8		252	267	15	12.650	189.750	
68	512	7		301	318	17	12.650	215.050	
69	513	8		477	486	9	12.650	113.850	
70	514	8		464	480	16	12.650	202.400	
	Cộng	471				1.108		14.016.200	

(Bằng chữ: Mười bốn triệu không trăm mười sáu nghìn hai trăm đồng)

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2014

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà